

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/DS-PT
Ngày : 05 - 5 - 2025
V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất, yêu cầu di dời tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Ông Lâm Triệu Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Đoàn Thị Kim Tuyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024, về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2024/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Đức T, sinh năm 1976; địa chỉ: số E, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 28/9/2023 (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Mỹ D, sinh năm 1953, đại chỉ: số H, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp cho bị đơn gồm:

Anh Diệp Thanh P, địa chỉ: số H, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, (theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2023 vắng mặt).

Chị Dương Thùy T1, địa chỉ: số E, khóm B, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Võ Minh Đ1, sinh năm 2004; địa chỉ: số E, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.3. Anh Võ Minh T2, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số E, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.4. Em Võ Minh T3, sinh ngày 21/5/2009; địa chỉ: số E, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp cho em Võ Minh T3 là ông Võ Đức T và bà Nguyễn Thị Minh H (vắng mặt)

3.5. Anh Diệp Thanh H1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

3.6. Anh Diệp Thanh P, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3.7. Chị Diệp Thị Ngọc T4, sinh năm 1990 (vắng mặt)

3.8. Chị Diệp Thị Minh T5, sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.9. Chị Lê Thị C, sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.10. Em Đoàn Tấn P1, sinh ngày 18/01/2008

3.11. Em Diệp Hà Bảo T6, sinh ngày 29/12/2018.

3.12. Người đại diện hợp pháp của em Đoàn Tấn P1 và em Diệp Hà Bảo T6 là chị Diệp Thị Minh T5 (vắng mặt)

3.13. Em Diệp Lê Quỳnh N, sinh ngày 25/02/2012.

3.14. Em Diệp Nguyên V, sinh ngày 11/4/2006

Người đại diện hợp pháp của em D1 Lê Quỳnh N và em Diệp Nguyên V là chị Lê Thị C và anh Diệp Thanh H1 (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Mỹ D (bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 31/8/2023 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Võ Đức T trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 1, tờ bản đồ số 7, diện tích 292,2m² tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long). Nguồn gốc thửa đất này là do ông nhận thừa kế từ cha là ông Võ Phú T7. Đến ngày 26/9/2014 ông được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 020101.

Vào năm 2023, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 7, diện tích 292,2m² tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V bị Nhà nước thu hồi 43,4m², loại đất trồng cây lâu năm theo Thông báo số 1065/TB-UBND ngày 11/9/2023 và Quyết định số 7364/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V để xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ sông T (Đoạn từ sông Cái Đồi đến bến P cũ), do đó diện tích thực tế của thửa 1 còn lại là 246,5m² (theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 13/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

Do bà Đặng Thị Mỹ D là cháu của ông Võ Phú T7, bà D không có nơi sinh sống để nuôi con nên năm 1984 ông T7 có cho bà D ở nhờ trong nhà thờ của gia đình, sau khi nhà thờ xuống cấp phải xây dựng lại thì ông T7 kêu bà D di dời ra phần đất trống bên cạnh nhà thờ để cất nhà tạm sinh sống nuôi con, gia đình bà D ở đó cho đến nay.

Sau khi ông T7 chết, ông T làm thủ tục thừa kế đối với thửa đất trên nên yêu cầu bà D di dời tài sản để trả thửa đất số 01 cho ông T nhưng bà D yêu cầu ông T hỗ trợ chi phí di dời là 300.000.000 đồng, ông không có khả năng theo yêu cầu của bà D.

Do có nhu cầu cần sử dụng thửa đất trên nên ông T khởi kiện yêu cầu bà D cùng các thành viên trong gia đình di dời toàn bộ tài sản cá nhân để trả thửa đất 01 cho ông trong thời hạn 90 ngày. Ông tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời tài sản cho bà D và các thành viên trong gia đình số tiền là 3.000.000 đồng, ông không đồng ý bồi hoàn giá trị các tài sản tồn tại trên thửa đất số 01. Trường hợp yêu cầu phản tố của bà D được chấp nhận, giao phần đất thuộc thửa số 1 cho bà D thì ông yêu cầu bà D hoàn giá trị đất cho ông theo giá thị trường mà ông đã cung cấp là 1.121.450.000đ.

*Tại đơn phản tố ngày 27/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị Mỹ D trình bày:

Phần đất thửa số 1 có nguồn gốc là của bà ngoại bà tên Nguyễn Thị M, sau đó bà M đã tặng cho con là ông Võ Phú T7 và vợ là bà Lương Thị B. Sau khi ông T7 chết ông T đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi cụ M còn sống, do thấy bà không có nơi sinh sống nuôi các con nên năm 1976 cụ M đã cho bà cất nhà tạm có kết cấu: Khung cột gỗ, mái tole, nền đất, diện tích cụ thể bao nhiêu không nhớ. Trong quá trình sinh sống nhà xuống cấp nên năm 1982 bà đã xây dựng lại mới căn nhà phía trước có kết cấu: Vách tường, nền gạch tàu và gạch bông. Sau đó năm 2003 bà xây dựng lại mới hoàn toàn căn nhà chính như hiện nay có kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole, có trần, nền lót gạch men. Đến năm 2007 bà xây dựng căn nhà phụ phía sau có kết cấu: Khung cột đúc, vách tường (02 vách nhờ), mái tole, không trần, nền gạch men, diện tích 47m². Ngoài ra năm 2018, bà cho con trai là anh H1 và con dâu là chị C xây dựng căn nhà phụ phía bên hông để vợ chồng anh H1, chị C sinh sống. Hiện nay, tại thửa đất số 1 có các thành viên đang sinh sống gồm: Bà, anh P, chị T5, em P1, em T6, anh H1, chị C, em

V, em N và chị T4. Từ khi sinh sống tại thửa đất số 1 cho đến nay bà không có đóng thuế đất hàng năm mà do ông T7, ông T là chủ sử dụng đất nộp cho Nhà nước theo quy định.

Do bà đã sinh sống ổn định tại thửa đất này từ năm 1976 đến nay nên bà yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất này (diện tích 246,5m² theo kết quả đo đạc hiện trạng) mà không phải trả tiền giá trị đất cho ông T. Trường hợp yêu cầu của ông T được chấp nhận thì bà yêu cầu ông T bồi hoàn giá trị tài sản trên đất theo giá của Hội đồng định giá định ngày 04/7/2024.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Minh H, anh Võ Minh Đ1, anh Võ Minh T2 và em Võ Minh T3 thống nhất với ý kiến trình bày của ông T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Diệp Thanh H1, chị Diệp Thị Ngọc T4, chị Diệp Thị Minh T5, chị Lê Thị C, em Đoàn Tấn P1, em Diệp Hà Thiên B1, em Diệp Lê Quỳnh N, em Diệp Nguyên V không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà D và những người có trong hộ bà D: gồm anh P, chị T5, em P1, em T6, anh H1, chị C, em V, em N và chị T4 di dời tài sản cá nhân ra khỏi quyền sử dụng đất để trả đất lại cho ông T, ông T hoàn giá trị căn nhà và chi phí di dời tài sản tổng cộng là 135.000.000 đồng và hoàn giá trị các cây trồng mà không di dời được theo biên bản định giá ngày 04/7/2024. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi bà D trả đất, thì yêu cầu bà D trả giá trị thửa đất cho ông T là 1.121.450.000 đồng. Anh P đại diện bà D giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận cho bà D được quyền sử dụng thửa số 01, bà D trả giá trị thửa đất cho ông T là 200.000.000 đồng. Trong trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì đối với phần cây trồng tại biên bản định giá ngày 04/7/2024 anh đồng ý di dời các cây mai, các cây khác thì ông T bồi thường theo giá đã định.

* Ông Đ, anh P cùng thống nhất Kết quả đo đạc định giá ngày 13/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá cùng ngày 04/7/2024.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đức T:

Buộc bà Đặng Thị Mỹ D, anh Diệp Thanh H1, chị Diệp Thị Ngọc T4, chị Diệp Thị Minh T5, chị Lê Thị C, em Đoàn Tấn P1, em Diệp Hà Thiên B1, em Diệp Lê Quỳnh N, em Diệp N1 Vũ di dời toàn bộ tài sản cá nhân giao, trả cho ông Võ Đức T quyền sử dụng đất, nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất

thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Võ Đức T có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị và hỗ trợ chi phí di dời tài sản trên đất, công sức tôn tạo tổng cộng là 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) cho bà Đặng Thị Mỹ D, anh Diệp Thanh H1, chị Diệp Thị Ngọc T4, chị Diệp Thị Minh T5, chị Lê Thị Cẩm .

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Đức T cho bà Đặng Thị Mỹ D, anh Diệp Thanh H1, chị Diệp Thị Ngọc T4; chị Diệp Thị Minh T5; chị Lê Thị C, em Đoàn Tấn P1, em Diệp Hà Thiên B1; em Diệp Lê Quỳnh N, em Diệp Nguyên V thời gian lưu cư là 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày tuyên án.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Diệp Thanh P về việc tự di dời 13 cây mai theo biên bản định giá ngày 04/7/2024.

Giao cho ông Võ Đức T các cây sapo, măng cầu, mận, ông T có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị đối với các cây trồng trên, tổng cộng là 2.385.000 đồng cho bà Đặng Thị Mỹ D, anh Diệp Thanh H1, chị Diệp Thị Ngọc T4; chị Diệp Thị Minh T5; chị Lê Thị C theo biên bản định giá ngày 04/7/2024.

2 .Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Mỹ D.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/9/2024 bị đơn bà Đặng Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho bà D quyền sử dụng diện tích 246,5m2 đất thửa 01, tờ bản đồ số 7, tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện hợp pháp của bà D yêu cầu công nhận cho bà D được sử dụng thửa đất số 01 bà D hoàn tiền giá trị đất cho ông T 400.000.000đ. Người đại diện hợp pháp của ông T yêu cầu bà D giao trả thửa đất số 01 cho ông T, ông T tăng tiền bồi thường giá trị căn nhà và hỗ trợ cho phí di dời cho bà D lên tổng cộng bằng 155.000.000đ

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: không chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà D giao trả thửa đất số 01 cho ông T, buộc ông T bồi thường giá trị căn nhà và hỗ trợ cho phí di dời cho bà D tổng cộng bằng 155.000.000đ, công nhận

cho ông T được sở hữu căn nhà và vật kiến trúc trên đất, công nhận cho gia đình bà D lưu cư 90 ngày kể từ ngày tuyên án hết thời hạn lưu cư buộc gia đình bà D phải di dời tài sản cá nhân giao nhà đất cho ông T, tính lại tiền án phí sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của bà D chịu toàn bộ chi phí định giá tại cấp phúc thẩm, bà D không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 13/9/2024 Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long tuyên án sơ thẩm đến ngày 24/09/2024 bà Đặng Thị Mỹ D có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung.

[2.1] Bà D kháng cáo, cho rằng nguồn gốc thửa đất số 01 là của bà ngoại bà tên Nguyễn Thị M. Năm 1976 cụ M cho bà D một phần đất để cất nhà ở, đến năm 1990 cụ M chết, năm 2010 ông T7 là con của cụ M làm hàng rào kiên cố rào toàn bộ thửa đất, trong đó có rào chắn phân chia ra phần đất bà đang ở khoảng 400m², quá trình sinh sống trên thửa đất này bà nhiều lần xây, sửa lại căn nhà nhưng ông T7 không có ý kiến gì. Như vậy, bà đã ở trên phần đất này ổn định, lâu dài trên 30 năm. Do đó, yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất bà đang ở diện tích theo đo đạc thực tế là 264,5m².

[2.2] Xét thấy:

Bà D không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà được cụ M cho đất và cũng không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 317 Luật Đất đai năm 2024 (Điều 100 Luật Đất đai 2013). Bà D thừa nhận, trong quá trình sinh sống bà không có kê khai, đăng ký đối với phần đất này mà bà đồng ý để cho ông T7 kê khai đăng ký, vì ông T7 hứa sau này sẽ tách cho bà D đứng tên phần đất bà đang ở. Tuy nhiên, bà D cũng không xuất trình được chứng cứ về việc ông T7 hứa sẽ tách cho bà D quyền sử dụng phần đất bà đang ở.

Thể hiện tại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất, thì nguồn gốc thửa đất số 01 là do ông Võ Đức T được thừa kế từ cha là ông Võ Phử T7, ông T đã được Ủy ban nhân dân thành phố V ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/9/2014. Tại công văn số 809/VPĐKĐ-TTLT ngày 19/02/2024 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh V trả lời việc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đúng trình tự, thủ tục. Như vậy, theo quy định pháp luật ông T được công nhận là chủ sử dụng thửa đất số 01

Theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 “chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” nên việc ông T đòi bà D trả đất lại cho ông là đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, xét thấy bà D sinh sống ổn định trên thửa đất này từ rất lâu (trước năm 1984), hiện nay cả gia đình bà 3 thế hệ cùng sinh sống tại đây, mặc dù bà D có cùng đứng tên quyền sử dụng một thửa đất khác chung với nhiều anh chị em của bà nhưng diện tích rất nhỏ chỉ 54,5m² sẽ không thuận tiện cho cuộc sống của tất cả các thành viên. Ông T thì đã có chỗ ở khác. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà D: công nhận cho bà D được tiếp tục sử dụng phần đất này để ổn định cuộc sống nhưng buộc bà D phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông T theo giá thị trường là 731.321.850đ.

[3] Chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.100.000đ bà D tự nguyện chịu, bà D đã nộp đủ.

[4] Án phí sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí sơ thẩm, buộc bà D chịu án phí trên số tiền bồi thường giá trị đất cho ông T, tuy nhiên bà D cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án nên bà D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Mỹ Dun

Sửa bản án sơ thẩm số: 141/2024/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Áp dụng: Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 31, 137, 138 Luật Đất đai năm 2024; các điều 26, Điều 29 Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đức T:

Công nhận cho bà Đặng Thị Mỹ D được quyền sử dụng 246,5m² đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó gồm: 230m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 7, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 13/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố V gồm các mốc: 1,2,3,4,5,6,7,8,1).

Bà D có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2. Buộc bà Đặng Thị Mỹ D trả tiền giá trị đất cho ông Võ Đức T là 731.321.850 đồng (bảy trăm ba mươi một triệu ba trăm hai mươi một ngàn tám trăm năm chục đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Công nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị Mỹ D chịu toàn bộ chi phí định giá tại cấp phúc thẩm 1.100.000 đồng. Bà D đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ cho bà Đặng Thị Mỹ D.

Hoàn trả ông Võ Đức T 300.00 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006372 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5. Án phí phúc thẩm: Bà D không phải chịu.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm như: chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- VP TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND thành phố Vĩnh Long;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Long;
- Đường sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi